

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

\*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**ĐIỂM THI**

PHẦN V.2: NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC ĐẢNG Ở CƠ SỞ  
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 47A, TẠI TRƯỜNG

| STT | Họ và tên           | Số<br>BD | Số<br>phách | Điểm<br>thi | Bảng chữ | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------|-------------|-------------|----------|---------|
| 01  | Trần Nguyên An      | 01       | 52          | 7.0         | Bảy      |         |
| 02  | Dương Thị Tú Anh    | 02       | 43          | 7.0         | Bảy      |         |
| 03  | Nguyễn Thị Hải Anh  | 03       | 13          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 04  | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 04       | 81          | 7.0         | Bảy      |         |
| 05  | Vũ Vân Anh          | 05       | 58          | 8.0         | Tám      |         |
| 06  | Lý Việt Anh         | 06       | 88          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 07  | Mai Việt Anh        | 07       | 86          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 08  | Tạ Việt Anh         | 08       | 91          | 8.0         | Tám      |         |
| 09  | Nguyễn Trọng Bằng   | 09       | 39          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 10  | Mai Văn Cẩn         | 10       | 47          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 11  | Đỗ Thùy Chi         | 11       | 21          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 12  | Nguyễn Quyết Chiến  | 12       | 65          | 7.0         | Bảy      |         |
| 13  | Đỗ Ngọc Cương       | 13       | 78          | 6.5         | Sáu rưỡi |         |
| 14  | Trần Việt Cường     | 14       | 38          | 8.0         | Tám      |         |
| 15  | Phan Hải Cường      | 15       | 25          | 8.0         | Tám      |         |
| 16  | Nguyễn Văn Dũng     | 16       | 70          | 8.0         | Tám      |         |
| 17  | Nguyễn Việt Dũng    | 17       | 68          | 7.0         | Bảy      |         |
| 18  | Lâm Thùy Dương      | 18       | 49          | 7.5         | Bảy rưỡi |         |
| 19  | Đông Đức Duy        | 19       | 80          | 7.0         | Bảy      |         |
| 20  | Dương Công Đạt      | 20       | 96          | 7.0         | Bảy      |         |
| 21  | Vũ Quốc Đông        | 21       | 41          | 7.0         | Bảy      |         |



Ch

| STT | Họ và tên             | Số<br>BD | Số<br>phách | Điểm<br>thi | Bằng chữ | Ghi chú       |
|-----|-----------------------|----------|-------------|-------------|----------|---------------|
| 22  | Nguyễn Đức            | 22       | 05          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 23  | Đặng Anh Đức          | 23       | 12          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 24  | Trần Ngọc Hà          | 24       | 32          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 25  | Chu Việt Hà           | -        | -           | -           | -        | Không đủ ĐKDT |
| 26  | Nguyễn Thị Thu Hà     | 25       | 42          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 27  | Nguyễn Thị Hà         | 26       | 18          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 28  | Lương Thị Hải Hà      | 27       | 37          | 8.0         | Tám      |               |
| 29  | Phùng Thị Thu Hà      | 28       | 27          | 7.0         | Bảy      |               |
| 30  | Ngô Thúy Hà           | 29       | 15          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 31  | Đỗ Mạnh Hải           | 30       | 90          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 32  | Phạm Văn Hạnh         | 31       | 92          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 33  | Dương Thu Hằng        | 32       | 69          | 7.0         | Bảy      |               |
| 34  | Nguyễn Đăng Hào       | 33       | 56          | 7.0         | Bảy      |               |
| 35  | Đỗ Văn Hào            | 34       | 46          | 7.0         | Bảy      |               |
| 36  | Phạm Đức Hậu          | 35       | 07          | 8.0         | Tám      |               |
| 37  | Lê Thị Phương Hoa     | 36       | 44          | 7.0         | Bảy      |               |
| 38  | Lương Thị Hoa         | 37       | 23          | 7.0         | Bảy      |               |
| 39  | Đàm Thị Bảo Hoa       | 38       | 64          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 40  | Nguyễn Thị Hòa        | 39       | 73          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 41  | Nguyễn Thị Thu Hoài   | 40       | 03          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 42  | Nguyễn Văn Hoàng      | 41       | 50          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 43  | Phạm Minh Hoàng       | 42       | 28          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 44  | Vũ Lai Hoàng          | 43       | 45          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 45  | Nguyễn Thị Thanh Hồng | 44       | 87          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 46  | Nguyễn Bích Hồng      | 45       | 02          | 8.0         | Tám      |               |
| 47  | Đoàn Mạnh Hồng        | 46       | 83          | 6.5         | Sáu rưỡi |               |
| 48  | Nguyễn Quang Hợp      | 47       | 89          | 7.0         | Bảy      |               |
| 49  | Hoàng Thị Huệ         | 48       | 10          | 8.0         | Tám      |               |

| STT | Họ và tên            | Số<br>BD | Số<br>phách | Điểm<br>thi | Bằng chữ | Ghi chú       |
|-----|----------------------|----------|-------------|-------------|----------|---------------|
| 50  | Nguyễn Tiến Hưng     | 49       | 66          | 7.0         | Bảy      |               |
| 51  | Đỗ Trà Hương         | 50       | 48          | 8.0         | Tám      |               |
| 52  | Hoàng Minh Hương     | 51       | 04          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 53  | Hoàng Quốc Huy       | 52       | 85          | 7.0         | Bảy      |               |
| 54  | Nguyễn Ngọc Huyền    | 53       | 16          | 8.0         | Tám      |               |
| 55  | Ngô Thị Vân Huyền    | 54       | 24          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 56  | Bùi Thị Hạnh Lâm     | 55       | 26          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 57  | Phạm Thị Lan         | 56       | 76          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 58  | Nguyễn Thị Lan       | -        | -           | -           | -        | Không đủ ĐKDT |
| 59  | Ôn Thị Mỹ Linh       | 57       | 34          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 60  | Hà Thị Kim Linh      | 58       | 72          | 7.0         | Bảy      |               |
| 61  | Bùi Đức Linh         | 59       | 08          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 62  | Đinh Hồng Linh       | -        | -           | -           | -        | Không đủ ĐKDT |
| 63  | Nguyễn Thùy Linh     | 60       | 61          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 64  | Nguyễn Thị Quế Loan  | 61       | 94          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 65  | Nguyễn Thị Tổ Loan   | 62       | 84          | 7.0         | Bảy      |               |
| 66  | Lê Thị Lựu           | 63       | 31          | 8.0         | Tám      |               |
| 67  | Hoàng Hương Ly       | 64       | 20          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 68  | Trần Huệ Minh        | 65       | 57          | 7.0         | Bảy      |               |
| 69  | Nguyễn Thị Hồng Minh | 66       | 19          | 8.0         | Tám      |               |
| 70  | Nguyễn Thị Ngân      | 67       | 01          | 8.0         | Tám      |               |
| 71  | Phạm Thị Bích Ngọc   | 68       | 75          | 7.0         | Bảy      |               |
| 72  | Ngô Thị Bích Ngọc    | 69       | 35          | 7.0         | Bảy      |               |
| 73  | Nguyễn Nhạc          | 70       | 67          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 74  | Lê Thị Hồng Nhung    | 71       | 63          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 75  | Dương Thị Nguyệt     | 72       | 14          | 7.5         | Bảy rưỡi |               |
| 76  | Dương Quỳnh Phương   | 73       | 82          | 8.0         | Tám      |               |
| 77  | Trần Thị Kim Phượng  | 74       | 54          | 8.0         | Tám      |               |

| STT | Họ và tên            | Số<br>BD | Số<br>phách | Điểm<br>thi | Bảng chữ | Ghi chú      |
|-----|----------------------|----------|-------------|-------------|----------|--------------|
| 78  | Lê Thị Quyên         | 75       | 30          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 79  | Đào Thị Hoa Quỳnh    | 76       | 62          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 80  | Lê Văn Quỳnh         | 77       | 33          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 81  | Nguyễn Thị Út Sáu    | 78       | 17          | 7.0         | Bảy      |              |
| 82  | Trần Anh Thắng       | 79       | 29          | 7.0         | Bảy      |              |
| 83  | Dương Thị Mai Thanh  | 80       | 36          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 84  | Nguyễn Xuân Thành    | 81       | 79          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 85  | Sỹ Danh Thường       | 82       | 53          | 8.0         | Tám      |              |
| 86  | Lê Thị Lệ Thủy       | 83       | 09          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 87  | Nguyễn Thị Thu Thủy  | 84       | 11          | 8.0         | Tám      |              |
| 88  | Võ Xuân Thủy         | 85       | 40          | 7.0         | Bảy      |              |
| 89  | Dương Ngọc Toàn      | 86       | 60          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 90  | Hà Quang Tiến        | 87       | 71          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 91  | Kim Ngọc Thu Trang   | 88       | 59          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 92  | Đoàn Dũng Trí        | 89       | 95          | 8.0         | Tám      |              |
| 93  | Đặng Quỳnh Trinh     | 90       | 51          | 7.0         | Bảy      |              |
| 94  | Nguyễn Thành Trung   | 91       | 77          | 7.0         | Bảy      |              |
| 95  | Trần Thị Tú          | 92       | 74          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 96  | Nguyễn Anh Tuấn      | 93       | 55          | 7.0         | Bảy      |              |
| 97  | Nguyễn Duy Tùng      | 94       | 93          | 7.0         | Bảy      |              |
| 98  | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | 95       | 22          | 7.5         | Bảy rưỡi |              |
| 99  | Dương Văn Đoàn       | 96       | 06          | 7.5         | Bảy rưỡi | P.V.2- K41TT |

PHÒNG QLĐT&NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Phúc Ái

KHOA XDD  
TRƯỞNG KHOA



Ngô Thị Hồng Nhung

K/T HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Chuyên